

Số : 01/NQ-HĐQT.MCF

Long An, ngày 12 tháng 02 năm 2020

## NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Luật doanh nghiệp
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
- Căn cứ biên bản họp HĐQT Công ty, ngày 12/02/2020

**Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**

### QUYẾT NGHỊ

1- Thống nhất thông qua báo cáo tình hình hoạt động SXKD quý 4 và cả năm 2019; Thống nhất thông qua kế hoạch SXKD năm 2020 với các chỉ tiêu chính:

- Tổng doanh thu: 520.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 13.200.000.000 đồng

2- Thông qua báo cáo thẩm định quyết toán tài chính năm 2019 của Ban kiểm soát với chỉ tiêu chính như sau:

- Tổng doanh thu: 418.284.672.778 đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 12.820.371.778 đồng

3- Thống nhất thông qua thang bảng lương của Công ty thời gian áp dụng hệ thống thang bảng lương mới là ngày 01/01/2020.

4-Các vấn đề khác.

Thông qua các nội dung cần xin ý kiến phê duyệt của Tổng Công ty trước khi tiến hành đại hội gồm:

- Xin phê duyệt hạn mức vốn tín dụng tại các ngân hàng thương mại phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2020.
- Thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019.
- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020; Kế hoạch đầu tư XD CB năm 2020;
- Kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020.
- Quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2019 và kế hoạch quỹ tiền lương năm 2020.
- Chọn đơn vị kiểm toán năm 2020.
- Xin ý kiến thời gian tổ chức đại hội đồng cổ đông năm 2020.



Giao cho Ban điều hành Công ty Mecofood chuẩn bị đầy đủ tài liệu phục vụ đại hội để thông qua Hội đồng quản trị trong phiên họp sau, trước khi tiến hành đại hội.

**Cuộc họp Hội đồng quản trị thống nhất 100% (5/5) thông qua các nội dung trên và kết thúc lúc 16 giờ cùng ngày.**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Nơi nhận :**

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN
- Tổng Cty LTMN, HĐQT, BKS
- BTGD CTY, các phòng chức năng
- Lưu TCHC

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Văn Kiệt*



## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2019 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020

### PHẦN A THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2019

#### I- ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:

Năm 2019 tình hình SXKD tiếp tục gặp nhiều khó khăn, do nền kinh tế trong nước còn đối mặt với những thách thức như giá xăng, dầu, điện, nước... liên tục được điều chỉnh, lạm phát có dấu hiệu gia tăng trở lại vào những tháng cuối năm làm ảnh hưởng đến tăng trưởng của nền kinh tế trong nước cũng như tác động không nhỏ đến các ngành hàng sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tình hình xuất khẩu gạo diễn biến hết sức trầm lắng do không hợp đồng tập trung, hợp đồng xuất khẩu trực tiếp do Công ty tự khai thác với số lượng bán tương đối thấp. Mặt hàng Thủ công Mỹ nghệ tuy nhu cầu của khách hàng tương đối lớn, nhưng việc thiếu hụt công nhân có tay nghề ngày càng nhiều, giá lúa non, rơm khô tăng và việc thu mua ngày càng khó do thiếu hụt lao động đã làm cho sản lượng và tiến độ giao hàng chưa đạt theo yêu cầu; mặt hàng Bê tông tươi thì cạnh tranh gay gắt về giá cả và thiếu lành mạnh về chất lượng bởi các doanh nghiệp kinh doanh cùng ngành nghề. Ngành hàng bao bì chịu ảnh hưởng rất lớn từ thị trường xuất khẩu gạo trong nước. Mặt hàng Cơ khí trong năm 2019 có được những đơn hàng lớn nhưng lực lượng công nhân tại xưởng đã giảm nhiều, tạo áp lực rất lớn làm sao phải bảo đảm tiến độ công trình đã cam kết.

Trước tình hình khó khăn nêu trên, Ban điều hành Công ty luôn đoàn kết thống nhất vừa quyết liệt vừa linh hoạt, bám sát chủ trương định hướng của Tổng Công ty, của HĐQT Công ty, nỗ lực tìm mọi biện pháp để vượt qua khó khăn thách thức, chủ động phát huy mặt mạnh, khắc phục mặt yếu, cùng toàn thể CBCNV-NLĐ phấn đấu hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 với những kết quả như sau:

#### II-KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SXKD NĂM 2019

| Mặt hàng                     | ĐVT | KH năm 2019 | Thực hiện       |        |             |               |                |
|------------------------------|-----|-------------|-----------------|--------|-------------|---------------|----------------|
|                              |     |             | 9 tháng đầu năm | Quý IV | Lũy kế 2019 | So KH năm (%) | So cùng kỳ (%) |
| <b>A/ Chỉ tiêu sản lượng</b> |     |             |                 |        |             |               |                |
| a) Sản lượng LT mua quy gạo  | Tấn | 34,000      | 26,401          | 1,806  | 28,207      | 82,9          | 71,7           |
| - Lúa :                      | Tấn | 3,000       | 2,104           |        | 2,104       |               |                |
| - Gạo :                      | Tấn | 32,500      | 25,349          | 1,806  | 27,155      |               |                |
| b) Sản lượng bán ra:         |     |             |                 |        |             |               |                |
| - Lương thực                 | Tấn | 34,000      | 18,102          | 6,369  | 24,471      | 72            | 63,7           |
| * Nội địa                    | Tấn | 24,000      | 15,532          | 2,566  | 18,098      |               |                |
| Trong đó: Cung ứng XK        | Tấn |             |                 |        |             |               |                |

| Mặt hàng                      | ĐVT      | KH năm 2019   | Thực hiện       |         |             |               |                |
|-------------------------------|----------|---------------|-----------------|---------|-------------|---------------|----------------|
|                               |          |               | 9 tháng đầu năm | Quý IV  | Lũy kế 2019 | So KH năm (%) | So cùng kỳ (%) |
| * Xuất khẩu                   | Tấn      | 10,000        | 2,570           | 3,803   | 6,373       |               |                |
| + Xuất trực tiếp              | Tấn      |               | 2,570           | 3,803   | 6,373       |               |                |
| + Xuất ủy thác qua TCty       | Tấn      |               |                 |         |             |               |                |
| - Bao bì                      | 1000 cái | 12,000        | 7,026           | 2,609   | 9,635       | 80,3          | 106,7          |
| - Mỹ nghệ                     | Con't    | 24            | 19              | 5       | 24          | 100           | 82,8           |
| - Cơ khí                      | Tr. đồng | 20,000        | 13,503          | 19,487  | 32,990      | 165           | 187,9          |
| - Bê tông                     | M3       | 78,000        | 46,974          | 14,031  | 61,005      | 78,2          | 85,8           |
| <b>B/ Chỉ tiêu tài chính:</b> |          |               |                 |         |             |               |                |
| 1) Tổng doanh thu             | Tr. đồng | 520,000       | 307,020         | 111,264 | 418,284     | 80,45         | 76,1           |
| a) Lương thực                 |          | 348,196       | 183,099         | 63,926  | 247,025     |               |                |
| - Lương thực Nội địa          |          | 235,758       | 147,053         | 47,822  | 194,875     |               |                |
| - Lương thực xuất khẩu        |          | 112,438       | 36,046          | 16,104  | 52,150      |               |                |
| b) Bao bì                     |          | 45,120        | 36,934          | 6,852   | 43,786      |               |                |
| c) Mỹ nghệ                    |          | 14,812        | 12,055          | 3,046   | 15,101      |               |                |
| d) Cơ khí                     |          | 20,000        | 13,503          | 19,796  | 33,299      |               |                |
| e) Bê tông                    |          | 91,872        | 59,389          | 17,391  | 76,780      |               |                |
| f) Cọc bê tông                |          |               | 1,628           | 166     | 1,794       |               |                |
| g) Gạch không nung            |          |               | 412             | 87      | 499         |               |                |
| 2) Lợi nhuận trước thuế       | Tr. đồng | 12,800        | 9,733           | 3,087   | 12,820      | 100,2         | 102,4          |
| a) Lương thực                 |          | 4,565         | 6,261           | 1,628   | 7,889       |               |                |
| - Lương thực Nội địa          |          | 3,840         | 2,685           | 1,160   | 3,845       |               |                |
| - Lương thực xuất khẩu        |          | 725           | 3,576           | 468     | 4,044       |               |                |
| b) Bao bì                     |          | 1,380         | 1,656           | 83      | 1,739       |               |                |
| c) Mỹ nghệ                    |          | 955           | -483            | 524     | 41          |               |                |
| d) Cơ khí                     |          | 100           | -346            | 1,154   | 808         |               |                |
| e) Bê tông                    |          | 5,800         | 2,658           | -304    | 2,354       |               |                |
| f) Cọc bê tông                |          |               | 62              | 10      | 72          |               |                |
| g) Gạch không nung            |          |               | -75             | -8      | -83         |               |                |
| 3) Nộp ngân sách              | Tr. đồng | Theo quy định | 4,200           | 1,471   | 5,671       |               | 109,4          |

## 2- Đánh giá từng mặt hàng

### 2.1. Mặt hàng lương thực:

**Đối với xuất khẩu:** Trong năm 2019 sản lượng gạo xuất khẩu đạt 63,73% (6.373 tấn/10.000 tấn) so với kế hoạch và đạt 92,98% (6.373tấn/6.854 tấn) so với cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân do trong năm 2019 tình hình kinh doanh xuất khẩu lương thực diễn ra rất phức tạp, Công ty không có nhận được chỉ tiêu từ hợp đồng tập trung, hợp đồng xuất khẩu gạo trực tiếp do Công ty tự khai thác có sản lượng thấp. Mặc dù sản lượng xuất khẩu không đạt kế hoạch đề ra nhưng đây là ngành hàng mang lại lợi nhuận chính cho Công ty trong năm 2019.

**Đối với tiêu thụ nội địa:** Sản lượng gạo nội địa bán ra trong năm 2019 đạt 75,41 % (18.098/24.000 tấn) so với kế hoạch và đạt 57,39% (18.098/31.536) tấn so

với cùng kỳ, mặc dù sản lượng bán ra không đạt được như kế hoạch nhưng đây là ngành hàng mang lại hiệu quả lớn cho Công ty trong năm 2019.

## **2.2. Mặt hàng Bao bì – Mỹ nghệ:**

### **a)- Mặt hàng Bao bì:**

Bán ra được: 9,635 triệu chiếc, đạt 80,3% so KH và đạt 106,7% so với 2018.

Trong năm 2019 ngành hàng Bao bì kinh doanh không đạt về sản lượng và doanh thu theo kế hoạch đề ra, nguyên nhân do chịu sự cạnh tranh gay gắt về thị trường và giá bán của các công ty cùng ngành nghề và phụ thuộc nhiều vào tình hình xuất khẩu gạo trong nước.

### **b)- Mặt hàng Mỹ nghệ:**

- Xuất khẩu được: 24 Con't, đạt 100% so KH năm và đạt 82,8% so 2018.

Mặt hàng này khó tăng sản lượng do đặc thù riêng là sản xuất chủ yếu bằng thủ công, theo thời vụ nên Công ty đã gặp rất nhiều khó khăn trong thu tuyển và đào tạo tay nghề cho người lao động. Bên cạnh đó nguyên, nhiên liệu sản xuất (lúa non, rơm, điện...) liên tục tăng, đặc biệt riêng lúa non và rơm vàng ngày càng khan hiếm khó thu mua do tốc độ đô thị hóa nhanh và tình hình sản xuất lúa giá khá thấp nên nông dân chuyển sang trồng cây khác làm cho giá thành sản phẩm tăng trong khi đó giá bán không tăng nhiều. Trong năm 2019 tình hình sản xuất kinh doanh của ngành hàng Mỹ nghệ không mang lại hiệu quả.

## **2.3- Mặt hàng Cơ khí – Bê tông-VLXD:**

### **a)- Mặt hàng Cơ khí :**

- Doanh thu: 33,299 tỷ đồng, đạt 166,5% so với kế hoạch năm 2019 và đạt 189,6% so với năm 2018.

Trong năm 2019 tình hình sản xuất kinh doanh ngành hàng Cơ khí có những chuyển biến tích cực hơn năm trước, nguyên nhân trong năm 2019 Công ty ký được một số hợp đồng có giá trị lớn. Tuy nhiên đối với ngành hàng này dự báo còn nhiều khó khăn trong năm 2020.

### **b)- Mặt hàng Bê tông - VLXD:**

- Tiêu thụ được: 61.005m<sup>3</sup>, đạt 78,2% so KH năm và đạt 85,8% so 2018.

Mặt hàng Bê tông tươi năm 2019 chịu sự cạnh tranh gay gắt về thị trường tiêu thụ và giá bán, mặc dù không đạt được kế hoạch trong năm 2019 (61.005m<sup>3</sup>/78.000m<sup>3</sup>) nhưng đây là ngành hàng mang lại lợi nhuận lớn góp phần vào lợi nhuận chung của toàn Công ty. Mặt hàng gạch không nung và cọc bê tông đang trong giai đoạn thâm nhập thị trường nên sản lượng bán ra chưa được nhiều như kỳ vọng nhưng góp phần quảng bá thương hiệu bê tông Mecofood

## **III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ:**

### **1- Công tác quản lý, điều hành:**

- Thực hiện báo cáo quyết toán tài chính quý, năm 2019; công bố thông tin và lập báo cáo thường niên gửi UBCKNN và Sở GDCK Hà Nội kịp thời và theo đúng Luật chứng khoán;

- Thực hiện thủ tục chốt quyền, lập hồ sơ tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019; chi cổ tức năm 2018 cho cổ đông; Thực hiện các báo cáo định kỳ theo Luật Chứng khoán gửi các cơ quan chức năng đúng quy định;

### **2- Công tác tổ chức cán bộ, Lao động –Tiền lương – Chế độ chính sách:**

- Về tổ chức cán bộ: Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng tầm quản trị, kinh doanh và nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ Cán bộ. Tiếp tục đẩy mạnh công tác đổi mới cán bộ, quan tâm cán bộ trẻ có trình độ và có tố chất từ cấp phân xưởng trở lên, nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị điều hành và khai thác thị trường kinh doanh trong giai đoạn hiện nay.

- Trong năm 2019 thực hiện bổ nhiệm 7 cán bộ, điều động 4 cán bộ, giải quyết nghỉ hưu trước thời hạn 1 cán bộ.

- Lao động thường xuyên trong danh sách đến ngày 31/12/2019 là 359 người thu nhập bình quân 7,743 triệu đồng/ người/ tháng

- Tiền lương :

+ Tỷ lệ trích theo Đại hội đồng cổ đông là 73,61% /LN chưa trừ lương

+ Thực hiện trích lương đưa vào phí cả năm 2019 là 34,250 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 72,79% Tổng lợi nhuận chưa trừ lương nhỏ hơn tỷ lệ Đại hội Đồng cổ đông biểu quyết

- Quỹ lương

Tồn đầu năm 2019 : 2,185 tỷ đồng

Trích năm 2019 : 34,250 tỷ đồng

Đã chi trong năm 2019 : 33,179 tỷ đồng

Còn lại đến ngày 31/12/2019 : 3,256 tỷ đồng

- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về bảo hiểm: xã hội, y tế, thất nghiệp và bảo hiểm thân thể cho CBCNVLĐ; chăm lo đời sống Người lao động, phân phối tiền lương, tiền thưởng và các chế độ theo quy định,...

- Tiếp tục xây dựng đơn giá sản phẩm cho các bộ phận của ngành hàng Lương thực và ngành hàng gạch không nung của công ty.

- Tiếp tục cập nhật hệ thống văn bản về chính sách của nhà nước về lao động, tiền lương, bảo hiểm,... để thay đổi các chính sách và văn bản của Công ty cho phù hợp với pháp luật.

- Tổ chức học tập và cấp chứng chỉ vận hành xe bơm cần bê tông cho 02 công nhân tại bộ phận bê tông Xí nghiệp Xây Lắp Cơ khí.

- Công tác chăm sóc sức khỏe cho người lao động: Công ty tổ chức khám sức khỏe cho người lao động làm việc nặng nhọc độc hại vào tháng 6 và khám định kỳ cho người lao động vào tháng 12 hàng năm. Thực hiện bồi dưỡng cho người lao động làm các công việc độc hại, nguy hiểm bằng hiện vật tại nơi làm việc, trong năm 2019 đã chi bồi dưỡng độc hại với số tiền 248,887 triệu đồng.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện trang cấp Bảo hộ lao động trong toàn Công ty; Tổ chức tập huấn ATVSLĐ, ATVSTP, khám sức khỏe định kỳ, đo môi trường lao động, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật,...

### **3- Công tác tài chính kế toán:**

- Thường xuyên kiểm tra các đơn vị trực thuộc trong việc chấp hành các quy định về quản lý tài chính và hạch toán kế toán.

- Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng vốn, hàng hóa tại các đơn vị trực thuộc.

- Thu xếp kịp thời các nguồn vốn đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường thực hành tiết kiệm trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm giảm tối đa các chi phí để hạ giá thành, tăng lợi nhuận cho Công ty.

- Kiểm soát, theo dõi công nợ, tích cực đòi nợ không để tình trạng tồn đọng, nợ khó đòi.

#### **4- Công tác đầu tư – xây dựng cơ bản:**

Tổng giá trị đầu tư đã thực hiện trong năm 2019: 700 triệu đồng , cụ thể:

- XN LTTP : Thay cối xát CD60 316 triệu đồng

- XN XLCK: Đầu tư máy cán tol 340 triệu đồng, 1 máy cắt sắt 44 triệu đồng

Các danh mục đầu tư đã đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả trong năm 2019

#### **IV- NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ:**

Nhìn chung năm 2019 là một năm có nhiều khó khăn, thách thức cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Với chi phí đầu vào liên tục được điều chỉnh tăng như: giá nguyên, nhiên vật liệu, tiền điện, tiền lương, tiền công, ... nhưng giá bán sản phẩm tăng không nhiều, thậm chí có những mặt hàng phải giảm giá để bán được hàng. Sự cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất cùng ngành nghề ngày càng gay gắt. Công ty vừa phải phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đã đề ra năm 2019, để đảm bảo việc làm, thu nhập, đời sống cho CBCNV - NLĐ, vừa phải đề ra những biện pháp nhằm ổn định nguồn nhân lực, tái cơ cấu lao động, nâng cao năng suất lao động, tạo một bước chuyển biến mới để phát triển Công ty ngày càng bền vững.

### **PHẦN B**

#### **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2020**

##### **I-NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH.**

Năm 2020, dự báo tốc độ tăng trưởng của kinh tế toàn cầu chưa được khởi sắc, diễn biến phức tạp và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Ở trong nước, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế vẫn còn rất nhiều khó khăn, tình hình giá cả diễn biến phức tạp, không ổn định, việc điều chỉnh giá một số mặt hàng và dịch vụ thiết yếu như tiền điện, nước, xăng dầu, tiền lương, tiền công, ... lạm phát có dấu hiệu quay trở lại làm ảnh hưởng đến thị trường và tác động trực tiếp đến hoạt động SXKD của Công ty.

Trước tình hình trên đòi hỏi Ban điều hành Công ty phải thường xuyên nắm bắt tình hình thị trường, chủ động đề ra những giải pháp kịp thời, phù hợp để hoạt động SXKD của Công ty đi đúng hướng và đạt hiệu quả tốt nhất.

Từ nhận định trên, Công ty xây dựng kế hoạch SXKD năm 2020 với các chỉ tiêu chính như sau:

##### **II-KẾ HOẠCH CÁC CHỈ TIÊU NĂM 2020:**

###### **1-Kế hoạch một số chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu năm 2020:**

| Stt | Chỉ tiêu                      | ĐVT     | KH 2020 | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------|---------|---------|---------|
| 1   | Tổng doanh thu                | Tỷ đồng | 520     |         |
| 2   | Lợi nhuận                     | Tỷ đồng | 13,2    |         |
| 3   | Nộp Ngân sách                 | Tỷ đồng | 4,492   |         |
| 4   | Tiền lương bình quân người LĐ | Tr đồng | 7,792   |         |

## 2-Kế hoạch sản lượng kinh doanh từng ngành năm 2020:

| Stt | Diễn giải                            | ĐVT            | KH 2020       | GHI CHÚ |
|-----|--------------------------------------|----------------|---------------|---------|
| 1   | <b>- Lương thực mua vào quy gạo:</b> | <b>Tấn</b>     | <b>31.000</b> |         |
|     | Trong đó : + Gạo các loại :          | Tấn            | 30.250        |         |
|     | + Lúa các loại :                     | Tấn            | 1.500         |         |
|     | <b>- Lương thực bán ra quy gạo</b>   | <b>Tấn</b>     | <b>31.000</b> |         |
|     | Trong đó: + Xuất khẩu                | Tấn            | 7.000         |         |
|     | + Gạo Nội địa                        | Tấn            | 24.000        |         |
| 2   | Bao bì (quy chuẩn 120)               | Triệu cái      | 11,000        |         |
| 3   | Mỹ nghệ                              | Con't          | 24            |         |
| 4   | Doanh số cơ khí                      | Tỷ đồng        | 25            |         |
| 5   | Bê tông                              | M <sup>3</sup> | 75.000        |         |

## 3- Các giải pháp đối với các ngành hàng:

### 3.1- Mặt hàng lương thực:

- Để đạt được kế hoạch trong năm 2020, Công ty phải tăng cường công tác tiếp thị, khai thác thị trường, đặc biệt là củng cố và phát triển thị trường gạo nội địa; đẩy mạnh tìm kiếm khách hàng xuất khẩu trực tiếp; nâng cao hiệu quả công tác thông tin, dự báo thị trường.

- Trên cơ sở kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019, Công ty xác định thị trường nội địa là nền tảng kinh doanh bền vững và tiềm năng để tăng sản lượng, tăng hiệu quả kinh doanh trong năm 2020 và những năm tiếp, do đó cần chú trọng đẩy mạnh công tác xây dựng, tiếp cận hệ thống phân phối, cải tiến chất lượng sản phẩm, cải tiến bao bì cho phù hợp với từng phân khúc khách hàng.

- Thị trường xuất khẩu phải giữ được những thị trường, khách hàng hiện có, tìm kiếm thêm khách hàng mới và mở rộng thị trường nhiều hơn nữa để tăng sản lượng xuất khẩu.

Tìm kiếm khách hàng có đầu ra gạo xuất khẩu mạnh để quan hệ ký hợp đồng cung ứng xuất khẩu.

- Quản lý tốt chất lượng tại vùng nguyên liệu, công tác thu mua và chất lượng đầu vào, phân loại, cơ cấu hàng tồn kho phù hợp với nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu.

- Chú trọng nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động trong kinh doanh của lãnh đạo và đội ngũ cán bộ, nhân viên từ Công ty đến Xí nghiệp.

- Tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp đổi mới công nghệ chế biến từ máy móc thiết bị, kho tàng, nhà xưởng nhằm ổn định chất lượng và giảm chi phí sản xuất.

### 3.2- Mặt hàng Bao bì – Mỹ nghệ:

**Mặt hàng Mỹ nghệ:** Tập trung nghiên cứu chế tạo thiết bị, công cụ hỗ trợ, đưa vào ứng dụng sản xuất một số công đoạn thay thế cho lao động thủ công nhằm tăng năng suất lao động và giải quyết thực trạng không thu tuyển được lao động để sản xuất mặt hàng này trong nhiều năm qua. Chú trọng đào tạo tay nghề, thu tuyển công nhân mỹ nghệ để đảm bảo đủ năng lực sản xuất giao hàng kịp thời; quan tâm quản lý

chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất và bảo quản, tìm thêm nhà cung ứng lúa non để đảm bảo cung cấp nguyên liệu đủ cho sản xuất.

Tìm mọi biện pháp để giảm giá thành, đối với mặt hàng Mỹ nghệ như giám sát chặt chẽ chất lượng nguyên liệu đầu vào như lúa non rơm vàng..., tăng tỷ lệ thu hồi sậy, tận dụng tối đa nguyên vật liệu sau gia công, sơ chế để đưa vào sản xuất phù hợp với tính chất của từng sản phẩm như: giảm lúa phế, rơm phế và tận dụng lúa phế, rơm phế làm shin, tiết kiệm tối đa nguyên liệu đầu vào xem đây là nhiệm vụ hàng đầu năm 2020 để tiết giảm chi phí cho Công ty trong điều kiện khó tăng sản lượng và chi phí mua lúa, rơm ngày càng tăng.

*Mặt hàng Bao bì:* Tập trung quản lý chất lượng sản phẩm bao bì, hạn chế tối đa sản phẩm hỏng và phế phẩm, tăng thu hồi; tích cực tiếp thị, chăm sóc khách hàng để tăng sản lượng tiêu thụ sản phẩm trong thị trường nội địa lẫn xuất khẩu.

- Mạnh dạn đầu tư thay thế thiết bị máy dệt cũ bằng máy mới hiện đại để sản xuất sản phẩm đảm bảo đúng chất lượng, trọng lượng, giảm giá thành sản phẩm tăng tính cạnh tranh trên thương trường.

- Linh hoạt chọn thời điểm mua nguyên vật liệu với giá thấp nhất để giảm giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh trên thị trường. Bộ phận bán hàng cần tăng cường công tác tiếp thị, quảng cáo để tăng sản lượng bán ra.

### **3.3- Mặt hàng Cơ khí – Bê tông & VLXD:**

*Mặt hàng Cơ khí:* Tiếp tục duy trì sản xuất đảm bảo thu nhập ổn định cho nhân công sản xuất trực tiếp nhất là đội ngũ công nhân lành nghề. Tiếp tục cải tiến mẫu mã, nâng cao tính năng và năng suất thiết bị các sản phẩm cơ khí, đáp ứng tốt yêu cầu của khách hàng. Chú trọng đào tạo và đào tạo lại lao động kỹ thuật có trình độ tay nghề và sắp xếp hợp lý lao động phổ thông trong các tổ đội sản xuất. Có chính sách tiền lương hợp lý để giữ và thu hút công nhân có tay nghề cao vào làm việc nhằm đảm bảo sản xuất được ổn định và đảm bảo tiến độ giao hàng. Tăng cường công tác tiếp thị chăm sóc khách hàng trước, trong và sau bán hàng, đặc biệt là khách hàng truyền thống để tư vấn trong việc nâng cấp dây chuyền, thiết bị nhằm đáp ứng nhu cầu chất lượng gạo ngày càng cao.

*Mặt hàng Bê tông – Vật liệu xây dựng:* Tích cực khai thác khách hàng tiêu thụ bê tông tươi và vật liệu xây dựng để tăng sản lượng và thị phần tiêu thụ tương ứng với năng lực thiết bị hiện có của Công ty. Do thị phần bị cạnh tranh gay gắt và chia nhỏ nên bộ phận bán hàng cần đẩy mạnh tiếp thị, khai thác mở rộng thêm các khu vực trong và ngoài tỉnh nhằm phát huy hiệu quả năng lực đầu tư và hoàn thành kế hoạch sản lượng tiêu thụ đã đề ra.

Tăng cường công tác giám sát chất lượng, quảng cáo chào bán cọc bê tông và gạch không nung nhằm mở rộng thị phần tiêu thụ, tăng doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Chú trọng đối với các công trình dân dụng và công nghiệp, đặc biệt là các công trình của nhà nước để tiếp thị bán gạch không nung.

## **III. VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ:**

### **1- Công tác quản lý, điều hành:**

+ Tiếp tục rà soát và hoàn thiện bổ sung các quy chế quản lý nội bộ, sắp xếp, rà soát và định biên lại bộ máy trong toàn Công ty để tinh gọn và nâng cao hiệu quả trong công việc.

+ Sắp xếp, củng cố bộ máy quản lý của Công ty và các xí nghiệp trực thuộc,

kiện toàn tổ chức trong một số lĩnh vực quản lý và ngành nghề kinh doanh phù hợp với hoạt động SXKD của Công ty trong tình hình khó khăn hiện nay

- + Tăng cường công tác Quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro.
- + Rà soát, đánh giá công tác lao động - tiền lương, có chế độ trả lương phù hợp tạo động lực để thúc đẩy sản xuất phát triển và đem lại hiệu quả kinh tế.
- + Việc tiết giảm chi phí quản lý cần thực hiện triệt để, quyết liệt, cụ thể hơn.
- + Hoàn chỉnh các quy chế, quy định trong công tác quản lý; tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành quy chế về quản lý tài chính trong thu, chi, nhập, xuất tại các đơn vị trực thuộc, quy chế quản lý nợ phải thu.

+ Tăng cường công tác phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và vệ sinh thực phẩm. Tổ chức huấn luyện ATVSLĐ cho CB CNV toàn Công ty; khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng làm việc trong môi trường nặng nhọc độc hại và đối tượng theo tiêu chí an toàn vệ sinh thực phẩm ...

+ Tổ chức tổng kết hoạt động SXKD năm 2019 và triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2020; Quyết toán tài chính năm 2019, hoàn chỉnh hồ sơ tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông vào quý II/2020; chi cổ tức năm 2019 cho cổ đông.

+ Tổ chức thu mua lúa gạo để chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; tiếp thị chào bán các loại sản phẩm hàng hóa của đơn vị; thực hiện các chương trình khuyến mại bán hàng dịp lễ, tết; tổ chức đánh giá Haccp công bố phù hợp quy định an toàn vệ sinh thực phẩm cho các sản phẩm đã hết hạn đối với mặt hàng lương thực, lập hồ sơ chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm mặt hàng Bao bì,...

+ Hoàn thiện chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2019-2023 trình Hội đồng quản trị công ty xem xét thời hạn hoàn thành quý 1 năm 2020

## **2- Công tác tổ chức cán bộ, Lao động – Tiền lương – Chế độ chính sách:**

- Về tổ chức cán bộ: Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng tầm quản trị, kinh doanh và nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ Cán bộ. Tiếp tục đẩy mạnh công tác đổi mới cán bộ, quan tâm cán bộ trẻ có trình độ và có tố chất từ cấp phân xưởng trở lên, nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị điều hành và khai thác thị trường kinh doanh trong giai đoạn hiện nay.

- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về bảo hiểm: xã hội, y tế, thất nghiệp và bảo hiểm thân thể cho CBCNVLĐ; chăm lo đời sống Người lao động, phân phối tiền lương, tiền thưởng và các chế độ theo quy định, ...

- Tiếp tục xây dựng đơn giá sản phẩm, ngày công sản phẩm, lương tháng cho các sản phẩm, bộ phận của ngành hàng Công ty.

- Hoàn thiện hệ thống thang bảng lương trình sở Lao động Thương Binh Xã Hội và các đơn vị cấp trên phê duyệt và đưa vào sử dụng trong năm 2020.

- Tiếp tục cập nhật hệ thống văn bản về chính sách của nhà nước về lao động, tiền lương, bảo hiểm,... để thay đổi các chính sách và văn bản của Công ty cho phù hợp với pháp luật.

Hoàn chỉnh hồ sơ thi đua khen thưởng năm 2019 trình các đơn vị cấp trên phê duyệt.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện trang cấp Bảo hộ lao động trong toàn Công ty; Tổ chức tập huấn ATVSLĐ, ATVSTP, PCCC, khám sức khỏe định kỳ, đo môi trường lao động, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật, ...

### 3- Công tác tài chính kế toán:

- Quản lý chặt chẽ về tài chính, kiểm soát dòng tiền, nguồn hàng làm tăng khả năng quay vòng vốn nhằm mang lại hiệu quả kinh tế tối ưu.
- Ưu tiên nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh.
- Tăng cường kiểm soát nội bộ.
- Thực hiện và báo cáo đúng tiến độ báo cáo quyết toán tài chính, báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo quy định gửi về Tổng Công ty, UBCK Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo đúng thời gian quy định.
- Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng vốn, hàng hóa tại các đơn vị trực thuộc, đơn đốc thu hồi công nợ phải thu, không để tình trạng nợ dầy dụa.

### 4- Công tác đầu tư-xây dựng cơ bản:

- Tích cực triển khai các hạng mục đầu tư XD CB đã được duyệt năm 2019 để đưa vào sử dụng.
- Đầu tư nội bộ 3 Xí nghiệp năm 2020 dự kiến : 10,520 tỷ. Gồm
  - + XN Lương thực Thực phẩm: 5,350 tỷ đồng
  - + Xí nghiệp Xây Lắp Cơ Khí : 4,1 tỷ đồng
  - + Xí Nghiệp Bao bì & TCMN: 1,070 tỷ đồng

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện các nhiệm vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch năm 2020 của Công ty cổ phần Mecofood.

#### Nơi nhận:

- HĐQT, BKS
- Lưu TCHC, TCKT



*Lê Trường Sơn*

Số: 04.2019/BKS/MECOFOOD

## THẨM ĐỊNH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2019

### Kính thưa : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, Ban kiểm soát xin báo cáo kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2019 như sau:

#### **I/- Hoạt động của Ban Kiểm Soát trong năm 2019**

- Giám sát, kiểm tra việc quản lý và thực hiện kế hoạch lợi nhuận năm 2019 của Hội Đồng Quản Trị và Ban Điều hành Công ty, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của các hoạt động kinh doanh trong năm theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên.
- Kiểm tra và giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính; Kiểm tra giám sát việc ban hành các nghị quyết, quyết định của HĐQT và Ban Điều hành Công ty.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính năm 2019.
- Trong năm 2019 Ban Kiểm Soát đã tổ chức đánh giá hoạt động kế toán và tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty trong năm 2019.

#### **II/- Kết quả của hoạt động kiểm tra và giám sát của Ban Kiểm Soát**

##### **1.Về thẩm định báo cáo tài chính, kế toán của Công ty .**

Ban kiểm soát thống nhất với số liệu trong Báo cáo tài chính năm 2019.

##### **a/Kết quả hoạt động kinh doanh.**

*Đơn vị tính : VNĐ*

| STT | NỘI DUNG                   | KẾ HOẠCH        | THỰC HIỆN       | TỈ LỆ (%) |
|-----|----------------------------|-----------------|-----------------|-----------|
| 1   | Tổng doanh thu             | 520.000.000.000 | 418.284.672.778 | 80,44     |
| 2   | Tổng chi phí               | 507.200.000.000 | 405.464.301.000 | 79,94     |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế       | 12.800.000.000  | 12.820.371.778  | 100,16    |
| 4   | Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.560.000.000   | 2.595.200.276   | 101,38    |
| 5   | Lợi nhuận sau thuế         | 10.240.000.000  | 10.225.171.502  | 99,86     |

**c/Các chỉ tiêu tài chính.**

*Đơn vị tính : VNĐ*

| Nội dung                             | 31/12/2018             | 31/12/2019             | So với cùng kỳ (%) |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|
| <b>I-Tổng tài sản</b>                | <b>175.125.519.397</b> | <b>181.107.240.377</b> | <b>103,42</b>      |
| 1. Tài sản ngắn hạn                  | 117.970.017.448        | 129.871.579.193        | 110,09             |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.575.070.024          | 5.564.316.399          |                    |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn        | 42.934.718.513         | 34.210.550.636         |                    |
| - Hàng tồn kho                       | 73.327.687.730         | 90.096.712.158         |                    |
| - Tài sản ngắn hạn khác              | 132.541.181            |                        |                    |
| 2. Tài sản dài hạn                   | 57.155.501.949         | 51.235.661.184         | 89,64              |
| <b>II-Tổng nguồn vốn</b>             | <b>175.125.519.397</b> | <b>181.107.240.377</b> | <b>103,42</b>      |
| 1. Nợ phải trả                       | 57.469.977.069         | 62.264.972.331         |                    |
| - Nợ ngắn hạn                        | 56.842.977.069         | 61.901.972.331         |                    |
| - Nợ dài hạn                         | 627.000.000            | 363.000.000            |                    |
| 2. Vốn chủ sở hữu                    | 117.655.542.328        | 118.842.268.046        | 101                |

**d/Tồn kho hàng hóa, vật tư:**

| Số T T | Tên hàng hóa , vật tư           | ĐVT | Số lượng | ĐGBQ       | Thành tiền ( đồng) |
|--------|---------------------------------|-----|----------|------------|--------------------|
| 1      | Lúa TD                          | tấn | 1.046    | 5.991.829  | 6.267.453.382      |
| 2      | Gạo TD                          | tấn | 6.456    | 7.445.036  | 48.065.149.607     |
| 3      | Gạo thơm                        | tấn | 18       | 11.386.947 | 2.049.650.397      |
| 4      | Nếp                             | tấn | 24       | 15.674.024 | 376.176.573        |
| 5      | Cám                             | tấn | 16       | 4.623.252  | 73.972.033         |
| 6      | Tấm ¾ và gạo ảm vàng            | tấn | 9        | 5.075.473  | 45.679.256         |
| 7      | Tấm 1/2 thơm                    | tấn | 36       | 7.662.534  | 275.851.240        |
| 8      | Tấm 1/2                         | tấn | 1.461    | 6.860.184  | 10.022.728.319     |
| 9      | Kho NL cơ khí, cọc bê tông      |     |          |            | 2.571.501.003      |
| 10     | Kho NL mỹ nghệ, bao bì          |     |          |            | 5.050.757.200      |
| 11     | Kho NVL phụ                     |     |          |            | 119.654.588        |
| 12     | Chi phí thu mua nguyên vật liệu |     |          |            | 252.285.975        |
| 13     | Công cụ dụng cụ                 |     |          |            | 817.168.788        |
| 14     | Sản phẩm dở dang                |     |          |            | 4.494.249.169      |
| 15     | Thành phẩm cơ khí               |     |          |            | 125.849.373        |

10066  
CÔNG  
CƠ PH  
Y LẬP  
LƯƠN  
THỰC  
V AN

|    |                                |  |              |  |                       |
|----|--------------------------------|--|--------------|--|-----------------------|
| 16 | Thành phẩm cọc bê tông         |  |              |  | 99.438.376            |
| 17 | Thành phẩm gạch không nung     |  |              |  | 131.141.984           |
| 18 | Thành phẩm Mỹ nghệ             |  |              |  | 441.199.244           |
| 19 | Thành phẩm bao bì              |  |              |  | 3.821.090.213         |
| 20 | Bán thành phẩm cơ khí          |  |              |  | 963.235.516           |
| 21 | Bán thành phẩm mỹ nghệ- bao bì |  |              |  | 2.864.660.232         |
| 22 | Kho vật tư xây dựng            |  |              |  | 1.167.819.690         |
|    | <b>Tổng cộng qui gao</b>       |  | <b>8.705</b> |  | <b>90.096.712.158</b> |

Tổng lượng: Lương thực tồn kho qui gao: 8.705 tấn; Tổng trị giá: **67.176.660.807đ**  
Trong đó: 5.301 tấn đã có hợp đồng, còn 3.404 tấn chưa có hợp đồng.

**e/ Các khoản phải thu ngắn hạn:**

-Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng: 34.693.748.930 đ gồm:

ĐVT: đồng

| T<br>T | Mặt hàng                    | Dư nợ                 | Quá hạn               |                      |                      |                      |
|--------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|        |                             |                       | Trong hạn             | Từ 1 đến 30 ngày     | Từ 30 đến 60 ngày    | Trên 60 ngày         |
| 1      | Cơ khí                      | 3.114.100.415         | 2.879.512.240         |                      |                      | 234.588.175          |
| 2      | Bê tông                     | 15.732.851.302        | 5.603.146.804         | 1.146.572.500        | 2.354.542.500        | 6.628.589.498        |
| 3      | Cọc bê tông gạch không nung | 183.576.000           | 11.760.000            |                      |                      | 171.816.000          |
| 4      | Bao bì                      | 2.713.807.160         | 2.713.807.160         |                      |                      |                      |
| 5      | Gạo nội địa                 | 7.951.910.008         | 7.894.206.008         |                      |                      | 57.704.000           |
| 6      | Gạo XK                      | 4.997.504.045         | 4.997.504.045         |                      |                      |                      |
|        | <b>Tổng cộng</b>            | <b>34.693.748.930</b> | <b>24.099.936.257</b> | <b>1.146.572.500</b> | <b>2.354.542.500</b> | <b>7.092.697.673</b> |

Trong đó: đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi: 1.020.383.175đ

-Phải thu ngắn hạn khác: 521.064.881đ là tạm ứng của nhân viên, ký quỹ...

-Trả trước cho người bán: 7.574.223.500đ (trong đó đã trích dự phòng 7.558.103.500đ)

**2. Với số liệu như trên, Ban Kiểm soát có nhận xét như sau:**

- Tổng tài sản, tổng nguồn vốn của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là 181,107 tỷ đồng, tăng 3,4% (tương đương 5,981 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2018;

- Vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là 118,84 tỷ đồng, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2018.

- Tình hình quản lý tài sản, quản lý công nợ tại Công ty, khả năng thanh toán nợ và hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu.

+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) tại ngày 31/12/2019 là 2,1 lần >1, công ty đảm bảo khả năng thanh toán tốt.

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu : 3,06%

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn điều lệ : 11,89%

+ Tổng số nợ phải thu đến ngày 31/12/2019 là 34.21 tỷ đồng chiếm tỉ lệ 18,88% trên tổng tài sản, công ty mở sổ theo dõi chi tiết, thực hiện đối chiếu công nợ với khách hàng tương đối đầy đủ.

**3. Về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty**

3 KHÍ  
THỰC  
AM  
LONG

- Trong năm 2019, Ban Kiểm soát không nhận thấy bất kỳ dấu hiệu bất thường nào trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Tất cả các hoạt động của Công ty đều tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ của Công ty và các quy định khác của pháp luật.

- Kết quả sản xuất kinh doanh và số liệu kế toán đã được kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác và hợp pháp trong việc ghi chép số liệu.

- Công ty đã hoàn toàn tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**- Về công tác quản trị và điều hành**

- HĐQT đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý của mình tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định khác của pháp luật.

- Các nghị quyết của HĐQT đã được ban hành tuân thủ thẩm quyền của HĐQT và nội dung của các nghị quyết này tuân thủ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ của Công ty và các quy định khác của pháp luật.

- Ban điều hành công ty đã thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao, mang lại lợi nhuận tối đa hợp pháp; bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu đầu tư tại Công ty; duy trì ổn định việc làm, thu nhập cho cán bộ, công nhân viên và người lao động

- Ban điều hành công ty thường xuyên nhắc nhở các bộ phận trực thuộc thực hiện nghiêm các hợp đồng kinh tế đã ký và qui chế quản lý nợ, hạn chế tình trạng nợ tồn đọng, nợ phải thu khó đòi và nợ không có khả năng thu hồi.

**III/-Kết luận và kiến nghị**

Trong năm 2019, Ban Kiểm soát kiến nghị Hội đồng Quản trị và Ban điều hành như sau:

- Duy trì tính ổn định và gia tăng hiệu quả các nhóm ngành hàng kinh doanh hiện có.

- Có chiến lược đầu tư thích hợp, thận trọng triển khai các lĩnh vực đầu tư mới;

-Nâng cao tính hiệu lực và áp dụng nghiêm các biện pháp chế tài trong thực hiện các qui định, nội quy, quy chế hoạt động của Công ty.

-Tích cực đôn đốc thu hồi công nợ khách hàng hơn nữa, có biện pháp kiên quyết đối với công nợ dây dưa kéo dài, quản lý công nợ mới phát sinh.

-Tăng cường công tác tiếp thị bán hàng, tìm thêm khách hàng mới.

- Hoạch định và có chính sách để bổ sung, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính, sử dụng các quỹ của công ty

-Tăng cường công tác dự báo để hạn chế rủi ro trong các hoạt động kinh doanh (nhất là quản lý nợ).

Trên đây là báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát và thẩm định báo cáo tài chính năm 2019 của Ban kiểm soát Công ty, kính trình Hội đồng quản trị xem xét.

Ngày 04 tháng 02 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Nơi nhận :

- HĐQT và BĐH Công ty
- Thành viên BKS
- Lưu PCHC
- Lưu ML/E/BKS



Hoàng Thị Liên

SỐ 21/TTr-TCHC.MCF

“V/v: Đăng ký hệ thống  
thang lương, bảng lương”

Long An, ngày 10 tháng 02 năm 2020

**Kính gửi : Hội đồng Quản trị Công ty**

Căn cứ Điều 93 của Bộ luật lao động 2012;

Căn cứ Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Theo Nghị định 90/2019 ngày 15/11/2019 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong công ty cổ phần do Nhà nước chi phối;

Căn cứ văn bản số 2237/TCT-TC ngày 06/7/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, về việc hướng dẫn các Công ty thành viên xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương đối với người lao động;

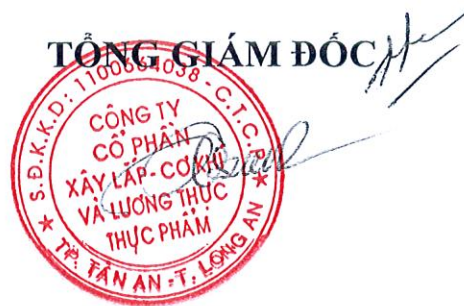
Căn cứ văn bản số 181/TCT-TC ngày 29/01/2018 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, về việc thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng tại các công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Tổng công ty.

Nay Ban tổng giám đốc Công ty kính trình Hội đồng quản trị Công ty xem xét phê duyệt hệ thống thang bảng lương công ty (có hệ thống thang bảng lương kèm theo) để làm cơ sở công ty tính lương từ tháng 01/2020.

*Trân trọng kính trình!*

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.
- Lưu D/MP/QC-TL



*Lê Trường Sơn*

**HỆ THỐNG THANG LƯƠNG, BẢNG LƯƠNG**  
**CÔNG TY CP XÂY LẮP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**  
(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 21/TTr-TCHC.MCF ngày 10/02/2020)

**1. Bảng lương lao động quản lý: (Bảng 1)**

DVT: 1.000 đ

| CHỨC DANH                                            | BẬC / MỨC LƯƠNG |        |        |
|------------------------------------------------------|-----------------|--------|--------|
|                                                      | 1               | 2      | 3      |
| <b>Lao động quản lý cấp cao Công ty</b>              |                 |        |        |
| 1- Chủ tịch Hội đồng quản trị                        | 34.400          | 36.000 |        |
| 2- Trưởng Ban KS                                     | 18.000          | 19.000 |        |
| 3- Tổng Giám đốc Công ty                             | 32.800          | 34.400 |        |
| 4- Phó Tổng Giám đốc Công ty                         | 29.500          | 31.100 |        |
| 5- Kế toán trưởng Công ty                            | 27.900          | 29.500 |        |
| <b>Lao động quản lý Cấp phòng Cty và tương đương</b> |                 |        |        |
| 6- Trưởng phòng Cty; Giám đốc Xí nghiệp              | 16.100          | 17.220 | 18.480 |
| 7- Phó phòng Cty; Phó Giám đốc XN                    | 12.250          | 13.125 | 14.000 |
| <b>Lao động quản lý Cấp phòng XN và tương đương</b>  |                 |        |        |
| 8- Trưởng phòng Nghiệp vụ XN; Quản đốc PX            | 10.125          | 10.750 | 11.500 |



**2. Bảng lương lao động gián tiếp sản xuất kinh doanh: (Bảng 2)**

*ĐVT: 1.000 đ*

| CHỨC DANH                                               | BẬC / MỨC LƯƠNG |       |       |       |       |       |       |       |
|---------------------------------------------------------|-----------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                                                         | 1               | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     | 7     | 8     |
| 1- Chuyên viên; Kỹ sư                                   | 6.100           | 6.440 | 6.770 | 7.140 | 7.560 | 7.980 | 8.400 | 8.820 |
| 2- Cán sự; Kỹ thuật viên, Bảo trì                       | 5.320           | 5.600 | 5.880 | 6.300 | 6.720 | 7.140 | 7.700 | 8.100 |
| 3- Nhân viên mua-bán hàng hóa; Cung ứng vật tư; Thủ kho | 5.040           | 5.500 | 5.900 | 6.500 | 6.900 | 7.300 | 7.665 |       |
| 4- Lái xe con; xe cầu hàng dưới 3,5 tấn                 | 5.180           | 5.460 | 5.810 | 6.160 | 6.580 | 7.000 | 7.350 |       |
| 5- Bảo vệ tuần tra canh gác                             | 4.900           | 5.200 | 5.600 | 6.160 | 6.500 | 6.850 | 7.193 |       |
| 6- Nhân viên phục vụ, vệ sinh                           | 3.920           | 4.120 | 4.330 | 4.560 | 4.830 | 5.110 | 5.440 |       |

**3. Bảng lương Công nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh: (Bảng 3)**

*ĐVT: 1.000 đ*

| CHỨC DANH                                                | BẬC / MỨC LƯƠNG |       |       |       |       |       |       |
|----------------------------------------------------------|-----------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                                                          | 1               | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     | 7     |
| 1- Xe tải 12 tấn; xe bồn trộn; cần cầu, cạp xúc, kéo bơm | 4.400           | 4.700 | 5.000 | 5.300 | 5.600 | 5.900 | 6.200 |
| 2- Sản xuất bao bì; Mỹ nghệ; Đóng gói lương thực         | 4.000           | 4.200 | 4.500 | 4.800 | 5.100 | 5.400 | 5.700 |
| 3- Xây xát CBLT; Xây lắp cơ khí; Bê tông, VLXD           | 4.300           | 4.600 | 5.000 | 5.400 | 5.800 | 6.100 | 6.500 |

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Lê Trường Sơn*